

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>938,492,562,539</b>	<b>981,209,408,944</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3,723,643,718</b>	<b>8,587,389,270</b>
1. Tiền	111	V.1	3,723,643,718	787,389,270
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	-	7,800,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>142,873,600,000</b>	<b>104,300,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.3	142,873,600,000	104,300,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>115,631,343,142</b>	<b>202,816,791,741</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	77,921,857,939	153,837,553,631
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	29,863,880,247	36,408,647,775
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	7,895,033,895	12,760,215,745
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4, V.5	(49,428,939)	(189,625,410)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>660,813,722,981</b>	<b>650,895,764,007</b>
1. Hàng tồn kho	141		660,813,722,981	650,895,764,007
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>15,450,252,698</b>	<b>14,609,463,926</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	3,032,619,247	4,321,209,175
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12,205,552,170	9,824,609,813
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15b	212,081,281	463,644,938
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>332,816,811,812</b>	<b>309,788,051,377</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>34,407,972,888</b>	<b>34,407,972,888</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.8	34,407,972,888	34,407,972,888
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>226,993,761,993</b>	<b>216,524,959,827</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	217,498,048,554	207,026,698,656
- Nguyên giá	222		334,055,343,302	314,335,366,865
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(116,557,294,748)	(107,308,668,209)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9,495,713,439	9,498,261,171
- Nguyên giá	228		9,572,340,164	9,572,340,164
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(76,626,725)	(74,078,993)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>13,378,784,801</b>	<b>8,251,304,737</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	13,378,784,801	8,251,304,737
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>58,036,292,130</b>	<b>50,603,813,925</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	58,036,292,130	50,603,813,925
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1,271,309,374,351</b>	<b>1,290,997,460,321</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>996,721,330,506</b>	<b>1,012,313,520,005</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>970,886,727,993</b>	<b>997,838,520,005</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	159,425,409,104	146,110,654,018
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	1,902,202,935	3,925,985,131
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	26,462,863,614	26,845,946,074
4. Phải trả người lao động	314		6,608,526,341	5,501,815,572
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	-	648,951,402
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	1,026,761,687	13,852,392,000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	775,753,135,452	802,413,486,255
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(292,171,140)	(1,460,710,447)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>25,834,602,513</b>	<b>14,475,000,000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	3,075,000,000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	3,500,000,000	3,500,000,000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	22,334,602,513	7,900,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>274,588,043,845</b>	<b>278,683,940,316</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.21</b>	<b>274,588,043,845</b>	<b>278,683,940,316</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		161,606,460,000	161,606,460,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88,511,629,767	88,511,629,767
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		(1,975,998,328)	(1,975,998,328)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,487,848,558	5,487,848,558
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5,195,000,000	4,845,000,000
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15,763,103,848	20,209,000,319
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15,137,950,071	12,532,530,388
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		625,153,777	7,676,469,931
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300 + 400)	<b>440</b>		<b>1,271,309,374,351</b>	<b>1,290,997,460,321</b>

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)





ĐỖ THANH NGA

ĐỖ THANH NGA

NGUYỄN VĂN LỰC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	VI.1	<b>199,711,483,917</b>	<b>138,775,106,700</b>	<b>596,759,032,478</b>	<b>518,182,037,724</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	4,799,680,380	1,176,268,500	7,633,955,835
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		<b>199,711,483,917</b>	<b>133,975,426,320</b>	<b>595,582,763,978</b>	<b>510,548,081,889</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	VI.3	<b>173,590,967,061</b>	<b>102,614,944,013</b>	<b>510,824,658,968</b>	<b>409,406,408,793</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>26,120,516,856</b>	<b>31,360,482,307</b>	<b>84,758,105,010</b>	<b>101,141,673,096</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	5,717,279,615	655,195,374	14,868,139,343	2,794,678,363
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	15,552,299,809	14,145,573,212	44,728,082,725	43,400,609,926
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15,188,159,045	13,425,043,786	42,749,094,937	33,306,002,012
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	12,571,778,610	14,141,058,128	39,850,353,209	47,594,138,078
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	3,116,238,722	2,213,032,580	9,741,900,373	9,004,079,938
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>597,479,330</b>	<b>1,516,013,761</b>	<b>5,305,908,046</b>	<b>3,937,523,517</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.8	90,406,640	447,356,022	364,378,042	3,364,848,019
12. Chi phí khác	32	VI.9	62,732,193	17,406,499	763,604,017	1,348,804,230
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>27,674,447</b>	<b>429,949,523</b>	<b>(399,225,975)</b>	<b>2,016,043,789</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>625,153,777</b>	<b>1,945,963,284</b>	<b>4,906,682,071</b>	<b>5,953,567,306</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	52,762,461	198,021,024	580,086,043	1,333,787,388

16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>572,391,316</b>	<b>1,747,942,260</b>	<b>4,326,596,028</b>	<b>4,619,779,918</b>	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	35.66	108.90	269.54	287.81	

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2016

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)



**ĐỖ THANH NGA**

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)



**ĐỖ THANH NGA**

**Tổng Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**NGUYỄN VĂN LỰC**

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>4,906,682,071</b>	<b>5,953,567,306</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	VI.10	9,251,174,271	12,001,701,786
- Các khoản dự phòng	03	VI.10	49,428,939	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		29,859,943,382	40,605,931,563
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	42,749,094,937	33,306,002,012
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>86,816,323,600</b>	<b>91,867,202,667</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		93,896,408,054	(2,382,108,397)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9,917,958,974)	(82,184,894,072)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8,628,646,283)	5,462,637,791
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4,179,134,034)	(6,441,055,183)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(42,749,094,937)	(33,306,002,012)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(952,036,965)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		354,350,000	700,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,926,041,308)	(4,547,055,209)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>111,714,169,153</b>	<b>(30,831,274,415)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19,719,976,437)	(4,510,972,182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(38,573,600,000)	(104,300,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(29,859,943,382)	(40,605,931,563)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(88,153,519,819)</b>	<b>(149,416,903,745)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		976,559,340,820	1,278,606,134,861
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,001,452,514,464)	(1,089,428,260,173)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,551,325,301)	(8,282,388,720)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(28,444,498,945)</b>	<b>180,895,485,968</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(4,883,849,611)</b>	<b>647,307,808</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>8,587,389,270</b>	<b>478,841,992</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		20,104,059	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>3,723,643,718</b>	<b>1,126,149,800</b>

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu


(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGA

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGA

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 05 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 09 ngày 07 tháng 08 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức hoạt động: Công ty cổ phần

Mã chứng khoán niêm yết: TS4

Thông tin về nguồn vốn và cơ cấu vốn:

<u>Nguồn vốn</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>
Vốn góp của Nhà nước	26.90%
Vốn góp của các cổ đông trong nước	64.40%
Vốn góp của các cổ đông nước ngoài	8.70%

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: nuôi trồng, chế biến thủy sản

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản;
- Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh;
- Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hò, in);
- Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc;
- Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh kéo dài 12 tháng theo năm dương lịch, tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 chi nhánh và 1 trụ sở chính, thực hiện hạch toán độc lập và nộp thuế tại địa bàn nơi đăng ký kinh doanh

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4	320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4	Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4- Đồng Tâm	Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp

### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin tài chính trên Báo cáo tài chính của Công ty có thể so sánh được giữa kỳ hoạt động của 6 tháng đầu năm 2015 với 6 tháng đầu năm 2016.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 1. Kỳ kế toán năm

Công ty áp dụng kỳ kế toán năm theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng Đồng Việt Nam (ký hiệu "VND") là đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

---

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC để áp dụng cho việc ghi sổ các nghiệp vụ kế toán liên quan đến nợ phải thu, nợ phải trả, thu nhập và chi phí sản xuất kinh doanh.

Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tỷ giá công bố tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tùy thuộc vào bản chất của khoản mục là tài sản hoặc nợ phải trả. Tỷ giá bán là 22.340 đồng/Đô la Mỹ, tỷ giá mua chuyển khoản là 22.270 đồng/Đô la Mỹ.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

##### Chứng khoán kinh doanh

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

#### 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016*

---

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**Tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm**

Đối với hàng tồn kho là thành phẩm, bán thành phẩm thủy sản tại nhà máy chế biến Đồng Tâm thì giá trị tồn kho cuối kỳ được xác định bằng đơn giá tồn kho ước tính bằng ngoại tệ (Đô la Mỹ) nhân (x) với lượng tồn kho thực tế cuối kỳ. Đơn giá tồn kho ước tính bằng ngoại tệ USD được quy ra Việt Nam Đồng theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 22.340 đồng/Đô la Mỹ; lượng tồn kho thực tế tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là lượng đã bao gồm mạ băng với tỷ lệ mạ băng bình quân là 30% (đầu năm theo dõi là lượng không bao gồm mạ băng).

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất dở dang tại các vùng nuôi thì giá trị tồn kho được xác định theo lượng tồn kho ước tính tại ngày cuối năm và đơn giá ước tính theo giá thị trường.

**Tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 và Văn phòng Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4**

Hàng tồn kho là thành phẩm, bán thành phẩm thủy sản thì giá trị tồn kho cuối kỳ được xác định bằng 98% giá bán thực tế bằng ngoại tệ (Đô la Mỹ) được quy ra Việt Nam Đồng theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, tỷ giá bán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 22.340 đồng/Đô la Mỹ.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất dở dang tại các vùng nuôi thì giá trị tồn kho được xác định theo lượng tồn kho ước tính tại ngày cuối năm và đơn giá ước tính theo giá thị trường.

Phương pháp xác định giá gốc hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được ước tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị thành phẩm tồn kho được ước tính bằng 98% giá bán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016***6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Tài sản cố định hữu hình

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
Tài sản cố định khác	05 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính	08 năm
-------------------	--------

Phương pháp khấu hao đường thẳng được áp dụng cho tất cả các chi nhánh, tuy nhiên bắt đầu từ năm 2015 Công ty đã thay đổi phương pháp khấu hao đối với máy móc tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm sang khấu hao theo sản lượng.

**Chính sách khấu hao tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm**

Chính sách khấu hao của máy móc, thiết bị được thay đổi để phù hợp với tình hình kinh doanh của Công ty. Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm được áp dụng cho tất cả các máy móc liên quan trực tiếp đến việc sản xuất sản phẩm. Theo phương pháp này, Công ty tính khấu hao với mức công suất sản xuất thiết kế là 20.000 tấn/năm.

**Thay đổi chính sách khấu hao tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4**

Chính sách khấu hao của máy móc, thiết bị được thay đổi để phù hợp với tình hình kinh doanh của Công ty. Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm được áp dụng cho tất cả các máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến việc sản xuất sản phẩm. Theo phương pháp này, Công ty tính khấu hao với mức công suất sản xuất thiết kế là 5.500 tấn/năm.

Việc thay đổi chính sách kế toán này làm cho chi phí khấu hao máy móc, thiết bị của Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 giảm 557.392.858 đồng so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Khoản mục này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các nội dung được phản ánh là chi phí trả trước gồm:

+ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc, cửa hàng và TSCĐ khác) phục vụ cho sản xuất, kinh doanh nhiều kỳ kế toán;

+ Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016*

+ Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;

+ Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn tiêu thức hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

+ Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

+ Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

+ Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay được ghi nhận theo số tiền trên chứng từ nhận nợ vay tại thời điểm phát sinh. Tỷ giá giao dịch thực tế được sử dụng để quy đổi các khoản vay ngoại tệ về Đồng Việt Nam.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo đối tượng cho vay, kỳ hạn trả nợ và nguyên tệ. Cuối kỳ, các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải được tính toán một cách chặt chẽ (lập dự toán chi phí và được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không được ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:

+ Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016*

---

+ Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lợi nhuận chưa phân phối dùng để phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Khoản mục này phải hạch toán chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận của Công ty (trích lập các quỹ, bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của Công ty ngoại trừ phần đóng góp thêm của các chủ sở hữu. Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền. Các loại doanh thu của Công ty gồm:

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Khoản mục này dùng để phản ánh doanh thu tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của Công ty, gồm: tiền lãi (lãi tiền gửi ngân hàng); lãi tỷ giá hối đoái; các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

**Thu nhập khác**

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm: thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ; xử lý xóa sổ các khoản nợ phải trả quá hạn không xác định được chủ.

**13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán và chiết khấu thương mại.

**14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán của Công ty cổ phần thủy sản số 4 bao gồm giá vốn của hoạt động thủy sản (chủ yếu) và hoạt động khác. Giá vốn hoạt động thủy sản được xác định bằng giá trị hàng tồn kho đầu kỳ cộng với chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ trừ đi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị hàng tồn kho tại các thời điểm lập báo cáo tài chính là giá ước tính, xem mục "Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho" của Công ty.

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Khoản mục này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016***16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Khoản mục chi phí bán hàng dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**18. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Các bên liên quan với Công ty trong kỳ kế toán được phân loại thành:

- + Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty;
- + Công ty mẹ kiểm soát trực tiếp;
- + Doanh nghiệp dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty (công ty con cùng tập đoàn).

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền**

	<b>30/09/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Tiền mặt	691,279,257	80,849,519
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,032,364,461	706,539,751
Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>3,723,643,718</u></b>	<b><u>787,389,270</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

### 2. Các khoản tương đương tiền

	30/09/2016	01/01/2016
Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn dưới 3 tháng		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (tiền gửi tiết kiệm)	-	7,800,000,000
<b>Cộng</b>	-	<b>7,800,000,000</b>

### 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)				
Ngân hàng TMCP Việt Á	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	66,825,000,000	66,825,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	36,048,600,000	36,048,600,000	34,300,000,000	34,300,000,000
<b>Cộng</b>	<b>142,873,600,000</b>	<b>142,873,600,000</b>	<b>104,300,000,000</b>	<b>104,300,000,000</b>

(\*) Các khoản tiền gửi trên là tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty. Chi tiết về các khoản tiền gửi có kỳ hạn:

<u>Đối tượng</u>	<u>Lãi suất (năm)</u>	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Ngày đáo hạn</u>
Ngân hàng TMCP Việt Á	6.22%	06 tháng	Tháng 01/2017
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.31%	12 tháng	Tháng 07/2017
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	6.20%	10 tháng	Tháng 03/2017

### 4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2016	01/01/2016
Khách hàng nội địa	35,800,113,125	110,773,742,471
Khách hàng nước ngoài	42,121,744,814	43,063,811,160
Các bên liên quan (xem Thuyết minh VII.1)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>77,921,857,939</b>	<b>153,837,553,631</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(49,428,939)	(189,625,410)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>(49,428,939)</b>	<b>153,647,928,221</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

**5. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/09/2016	01/01/2016
Nhà cung cấp nội địa	29,863,880,247	36,408,647,775
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-
Các bên liên quan	-	-
<b>Cộng</b>	<b>29,863,880,247</b>	<b>36,408,647,775</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
<b>Giá trị thuần</b>	<b>29,863,880,247</b>	<b>36,408,647,775</b>

**6. Phải thu ngắn hạn khác**

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trích trước lãi tiền gửi có kỳ hạn	3,122,999,039	-	3,346,469,444	-
Phải thu người lao động		-	330,555,625	-
Thuế GTGT đề nghị hoàn		-	-	-
Phải thu khác				
Tiền hỗ trợ mua thức ăn được nhận	983,099,072	-	5,214,615,017	-
Phải thu về bảo hiểm nộp thừa	53,724,888	-	119,971,023	-
Ông Tăng Phước Quang	737,912,896	-	737,912,896	-
Các khoản khác	17,360,000		30,753,740	-
Các bên liên quan (xem Thuyết minh VII.1)	2,979,938,000	-	2,979,938,000	-
<b>Cộng</b>	<b>7,895,033,895</b>	<b>-</b>	<b>12,760,215,745</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

**7. Hàng tồn kho**

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13,720,325,708	-	6,324,897,018	-
Công cụ, dụng cụ	3,787,509,359	-	3,025,810,494	-
CP SX KD dở dang nuôi trồng	359,709,760,248	-	503,772,927,913	-
CP SX KD dở dang chế biến	102,720,825,394	-	-	-
Thành phẩm (thủy sản)	165,441,076,412	-	122,337,902,722	-
Hàng hóa BĐS (*)	15,434,225,860	-	15,434,225,860	-
<b>Cộng</b>	<b>660,813,722,981</b>	<b>-</b>	<b>650,895,764,007</b>	<b>-</b>

(\*) Hàng hoá bất động sản là giá trị tăng hàm giữ xe, tầng thương mại của chung cư Orient Apartment tại số 331 Bến Vân Đồn, Quận 04, thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 làm chủ đầu tư.

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được ước tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.

**8. Phải thu dài hạn khác**

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược	100,000,000	-	100,000,000	-
Giá trị đầu tư vào Công ty CP Toàn Thắng (*)	34,307,972,888	-	34,307,972,888	-
<b>Cộng</b>	<b>34,407,972,888</b>	<b>-</b>	<b>34,407,972,888</b>	<b>-</b>

(\*) Tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2007 của Công ty, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch đầu tư nhà máy tại khu công nghiệp Long Hậu, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An với giá trị đầu tư là 26 tỷ đồng theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 28 tháng 03 năm 2008. Giá trị đầu tư tại khu công nghiệp Long Hậu được phân bổ bổ sung thêm mỗi năm theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư tại 01/01/2016	139,136,797,896	146,116,462,497	21,139,859,190	1,485,731,743	6,456,515,539	314,335,366,865
Mua sắm	16,229,000,000	112,000,000	3,886,900,000	100,650,000	-	20,328,550,000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	501,028,108	-	107,545,455	608,573,563
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2016	155,365,797,896	146,228,462,497	24,525,731,082	1,586,381,743	6,348,970,084	334,055,343,302
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư tại 01/01/2016	25,118,321,318	66,300,060,576	12,860,426,940	822,115,960	2,207,743,415	107,308,668,209
Trích khấu hao	2,962,598,130	4,270,875,628	1,541,497,534	119,250,666	548,412,027	9,442,633,985
Thanh lý, nhượng bán	-	-	194,007,446	-	-	194,007,446
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2016	28,080,919,448	70,570,936,204	14,207,917,028	941,366,626	2,756,155,442	116,557,294,748
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2016	114,018,476,578	79,816,401,921	8,279,432,250	663,615,783	4,248,772,124	207,026,698,656
Tại ngày 30/09/2016	127,284,878,448	75,657,526,293	10,317,814,054	645,015,117	3,592,814,642	217,498,048,554

Phương tiện vận tải tăng trong kỳ là chiếc xe Mercedes-Benz biển kiểm soát 51F-608.55 được mua thông qua hình thức ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sài Gòn cấp tín dụng trung - dài hạn. Trị giá khoản vay để mua xe là 2.750.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày 04/02/2016, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ khoản vay trị giá 3.669.000.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất (*)	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư tại 01/01/2016	86,406,600	9,485,933,564	9,572,340,164
Mua sắm	-	-	-
Số dư tại 30/06/2016	86,406,600	9,485,933,564	9,572,340,164
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại 01/01/2016	74,078,993	-	74,078,993
Trích khấu hao	2,547,732	-	2,547,732
Số dư tại 30/06/2016	76,626,725	-	76,626,725
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại 01/01/2016	12,327,607	9,485,933,564	9,498,261,171
Tại 30/06/2016	9,779,875	9,485,933,564	9,495,713,439

(\*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất của khu đất nằm trong dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi tại Đồng Tháp tại ngày 30 tháng 06 năm 2016.

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/09/2016	01/01/2016
Lắp đặt dây chuyền tái đông	2,419,560,000	2,419,560,000
Chi phí cải tạo kho lạnh		3,000,000,000
Chi phí cải tạo lưới điện		-
Chi phí cải tạo ao nuôi		-
Chi phí mua xe xúc chờ sang tên		-
Chi phí XD CB dở dang các ao nuôi	1,410,421,600	706,008,500
Quyền sử dụng đất chờ sang tên	9,130,170,773	189,347,246
Chi phí xây dựng nhà máy chế biến thức ăn	418,632,428	1,261,975,891
XDCB khác		674,413,100
<b>Cộng</b>	<b>13,378,784,801</b>	<b>8,251,304,737</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

**12. Chi phí trả trước**

	30/09/2016	01/01/2016
<b>(a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ	917,698,806	1,591,450,085
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,114,920,441	2,671,385,124
Các khoản khác		58,373,966
<b>Cộng</b>	<b>3,032,619,247</b>	<b>4,321,209,175</b>
<b>(b) Dài hạn</b>		
Thuê đất	18,699,013,614	19,820,058,748
Giá trị đầu tư vùng nuôi	33,486,373,576	27,302,773,644
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,899,552,713	2,870,203,732
Chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ	2,878,979,285	-
Các khoản khác	72,372,942	610,777,801
<b>Cộng</b>	<b>58,036,292,130</b>	<b>50,603,813,925</b>

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
<b>Nợ trong hạn</b>				
Nhà cung cấp nội địa	161,628,296,197	161,628,296,197	145,276,282,312	145,276,282,312
Nhà cung cấp nước ngoài	847,565,206	847,565,206	834,371,706	834,371,706
Các bên liên quan	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>162,475,861,403</b>	<b>162,475,861,403</b>	<b>146,110,654,018</b>	<b>146,110,654,018</b>

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/09/2016	01/01/2016
Người mua nội địa	706,829,815	3,044,055,089
Người mua nước ngoài	1,195,373,120	881,930,042
Các bên liên quan	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,902,202,935</b>	<b>3,925,985,131</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

**15. Thuế**

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	30/09/2016
<b>(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>				
Thuế TNCN	-	55,428,430	55,428,430	-
Thuế TNDN	26,779,847,619	568,954,605	952,037,065	26,396,765,159
Thuế môn bài	-	9,000,000	9,000,000	-
Thuế khác	66,098,455	-	-	66,098,455
<b>Cộng</b>	<b>26,845,946,074</b>	<b>633,383,035</b>	<b>1,016,465,495</b>	<b>26,462,863,614</b>
<b>(b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</b>				
Thuế GTGT nộp thừa	163,284,129	-	-	-
Thuế GTGT hàng NK	110,878,973	-	-	110,878,973
Thuế xuất khẩu	116,429,208	-	-	28,149,680
Thuế nhập khẩu	73,052,628	-	-	73,052,628
<b>Cộng</b>	<b>463,644,938</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>212,081,281</b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 chủ yếu là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong hoạt động bán căn hộ. Công ty tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 02% trên doanh thu căn hộ.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**16. Chi phí phải trả**

	30/09/2016	01/01/2016
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước lãi vay cá nhân	-	648,951,402
Trích trước lãi vay ngân hàng	-	-
Các khoản trích trước khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>648,951,402</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016*

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/09/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
<b>Nợ trong hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	300,665,399	422,958,112
Các khoản bảo hiểm trích theo lương	726,096,288	1,471,286,724
Kinh phí bảo trì chung cư		7,705,487,659
Lãi chậm thanh toán tiền thức ăn phải trả		
Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ		-
Công ty CP Thủy Sản Việt Thắng		4,231,515,945
Các khoản phải trả, phải nộp khác		21,143,560
Các bên liên quan	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1,026,761,687</u></b>	<b><u>13,852,392,000</u></b>

**18. Phải trả dài hạn khác**

	<b>30/09/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
<b>Nợ trong hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Công ty CP Minh Thắng	2,800,000,000	2,800,000,000
DNTN Vận Tài Công Thành Đồng Tháp	700,000,000	700,000,000
<b>Cộng</b>	<b><u>3,500,000,000</u></b>	<b><u>3,500,000,000</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

**19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<b>30/09/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Vay ngắn hạn	718,253,984,088	726,405,336,490
Nợ dài hạn đến hạn trả	1,874,999,998	11,208,714,061
Chiết khấu bộ chứng từ	<u>55,624,151,366</u>	<u>64,799,435,704</u>
	<b><u>775,753,135,452</u></b>	<b><u>802,413,486,255</u></b>

-

	<u>30/09/2016</u>		<u>Trong kỳ</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>						
<b>(a) Vay bằng Việt Nam Đồng</b>						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Tp. Hồ Chí Minh [1.1]	75,535,935,131	75,535,935,131	106,601,137,889	213,495,017,254	182,429,814,496	182,429,814,496
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN Sài Gòn [1.2]	248,211,642,058	248,211,642,058	256,212,792,846	112,088,948,607	104,087,797,819	104,087,797,819
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng [1.3]	54,144,481,533	54,144,481,533	58,542,311,757	7,247,830,224	2,850,000,000	2,850,000,000
Ngân hàng TMCP Phát Triển Việt Nam-SGD II [1.4]	37,160,343,500	37,160,343,500	68,182,583,500	46,867,000,000	15,844,760,000	15,844,760,000
Ngân hàng TMCP Việt Á-Sở Giao dịch [1.5]	190,261,596,375	190,261,596,375	260,683,339,428	193,745,949,386	123,324,206,333	123,324,206,333

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016*

	30/09/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn (tiếp theo)</b>						
<b>(a) Vay bằng Việt Nam Đồng</b>						
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	205,000,000	205,000,000	-	-	205,000,000	205,000,000
<b>(b) Vay bằng Đô La Mỹ</b>						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Tp. Hồ Chí Minh [1.1]	1,462,938,735	1,462,938,735	2,021,327,800	5,921,827,145	5,363,438,080	5,363,438,080
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN Sài Gòn [1.2]	91,377,859,545	91,377,859,545	117,447,413,218	155,408,829,613	129,339,275,940	129,339,275,940
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam [1.6]	1,556,573,639	1,556,573,639	3,341,694,710	3,587,798,594	1,802,677,523	1,802,677,523
Ngân hàng TMCP Việt Á-Sở Giao dịch [1.5]	9,200,203,573	9,200,203,573	65,725,307,672	123,402,997,139	66,877,893,040	66,877,893,040
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng [1.3]			2,436,832,000	52,343,637,760	49,906,805,760	49,906,805,760
<b>(c) Vay của bên liên quan (xem Thuyết minh VII.1)</b>	9,137,409,999	9,137,409,999	35,364,600,000	70,600,857,500	44,373,667,499	44,373,667,499
<b>Cộng</b>	<b>718,253,984,088</b>	<b>718,253,984,088</b>			<b>726,405,336,490</b>	<b>726,405,336,490</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016***Chi tiết gốc ngoại tệ vay bằng Đô La Mỹ**

	<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Vietcombank-CN Tp. Hồ Chí Minh	\$ 65,360.00	\$ 237,952.00
BIDV-CN Sài Gòn	\$ 4,210,183.00	\$ 5,738,211.00
Shinhanbank-CN TP Hồ Chí Minh	\$ 69,934.79	\$ 79,976.82
Việt Á-Sở Giao dịch	\$ 316,633.00	\$ 2,967,076.00
VP Bank-CN Hồ Chí Minh	\$ -	\$ 2,214,144.00
<b>Cộng</b>	<b>\$ 4,662,110.79</b>	<b>\$ 11,237,359.82</b>

[1.1] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (Vietcombank) theo 02 hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 03/CV-0282/KH/13NH ngày 10 tháng 08 năm 2016. Hạn mức vay: 116.300.000.000 đồng (Một trăm mười sáu tỷ ba trăm triệu đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ và tối đa là 09 tháng kể từ ngày của khế ước nhận nợ. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản bao gồm nhà xưởng và nhà văn phòng, máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển, dụng cụ quản lý, kho lạnh thuộc quyền sở hữu của Công ty (tại Thành phố Hồ Chí Minh và Kiên Giang); Quyền sử dụng đất của bên thứ ba là Công ty Cổ phần Toàn Thắng tại Khu công nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, Long An; Tài sản gắn liền với đất tại ấp Tân Bình Thượng và Tân Dinh, xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.

-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016*

[1.2] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển - Chi nhánh Sài Gòn (BIDV) theo Hợp đồng tín dụng số 1102/2016/1086925/HĐTD ngày 20 tháng 6 năm 2016. Hạn mức vay là 400.000.000.000 đồng (Bốn trăm tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ quy đổi, trong đó dư nợ vay, bảo lãnh và mở L/C (không bao gồm chiết khấu) tối đa là 340.000.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi tỷ đồng), hạn mức chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu là 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động/bảo lãnh/ mở L/C/ chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 20 tháng 06 năm 2017. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo:

- Bộ chứng từ xuất khẩu; Xe ô tô, máy móc thiết bị và dây chuyền sản xuất thuộc sở hữu của Công ty;
- Các bất động sản tại quận 01, quận Thủ Đức của Ông Nguyễn Văn Lực và Bà Phan Thị Ngọc Hiền;
- Bất động sản tại quận 01 của Ông Trần Văn Cường và Bà Nguyễn Thị Phương Hải;
- Bất động sản tại quận 10 của Ông Trần Ngọc Đức;
- Các hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của Công ty hoặc các sổ tiết kiệm thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Lực hoặc các Bên thứ ba khác;

[1.3] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hồ Chí Minh (VPBank) theo Hợp đồng tín dụng số 036/2016/HDHMTD/CMB-HCM ngày 10 tháng 05 năm 2016. Hạn mức cho vay là 64.000.000.000 đồng (Sáu mươi bốn tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương và hạn mức chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu là 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thủy sản. Thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng tính từ ngày của hợp đồng tín dụng này và thời hạn vay của các khoản vay không được vượt quá 10 tháng (ngày trả nợ cuối cùng không được vượt quá 10 tháng so với ngày hiệu lực cuối cùng của hạn mức tín dụng được cấp). Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Các biện pháp đảm bảo tiền vay:

- Sổ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi của Công ty và các thành viên của Công ty mở tại VPBank;
- Bất động sản tại số 6 đường số 1C, KDC Trung Sơn, ấp 4B, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh;
- Tín chấp: tối đa 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), trong đó dư nợ tín chấp không vượt quá 30% dư nợ có tài sản đảm bảo tại mọi thời điểm;
- Quyền đòi nợ đã hình thành luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty, giá trị tối thiểu là 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng).

[1.4] Khoản vay tại Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Sở Giao Dịch II (VDBank) theo các hợp đồng tín dụng xuất khẩu của nhà nước số 08, 15, 17, 21, 22, 25, 26, 32, 35, 36, 42, 43/2016/HĐTDXXK-NHPT-SGD II được ký trong năm 2016. Số tiền vay được quy định cụ thể tương ứng với từng hợp đồng tín dụng. Mục đích vay: thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng xuất khẩu cá tra theo các Hợp đồng xuất khẩu trong năm 2016. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể tương ứng với từng hợp đồng tín dụng, tối đa 182 ngày kể từ ngày rút vốn. Lãi suất cho vay được quy định theo từng thời điểm giải ngân (6,9%/năm). Tài sản đảm bảo được liệt kê chi tiết về chủng loại và giá trị tại từng hợp đồng thế chấp kèm theo hợp đồng tín dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016*

[1.5] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Sở Giao dịch (VAB) theo Hợp đồng tín dụng số 020-041/16/VAB/HĐHMDN ngày 15 tháng 03 năm 2016. Hạn mức vay vốn ngắn hạn là 205.000.000.000 đồng (Hai trăm lẻ năm tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương và hạn mức chiết khấu là 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: tái tài trợ khoản vay ngắn hạn tại Sacombank và bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này, mỗi khoản vay theo từng kế ước nhận nợ có thời hạn tối đa 06 tháng. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo:

- Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất 2625, tờ bản đồ số 5, cụm Chi nhánh Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp có giá trị là 51.598.000.000 đồng (Năm mươi một tỷ năm trăm chín mươi tám triệu đồng);
- Quyền sử dụng đất tọa lạc thửa đất 3032 và 3033, tờ bản đồ số 5, cụm Chi nhánh Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp có giá trị là 7.822.000.000 đồng (Bảy tỷ tám trăm hai mươi hai triệu đồng);
- Toàn bộ máy móc thiết bị và các phương tiện vận tải đang đặt tại Chi nhánh Công ty CP Thủy Sản Số 4-Đồng Tâm có tổng giá trị là 42.780.000.000 đồng (Bốn mươi hai tỷ bảy trăm tám mươi triệu đồng);
- Toàn bộ thành phẩm tồn kho luân chuyển để tại kho Chi nhánh Công ty CP Thủy Sản Số 4-Đồng Tâm có giá trị là 127.500.000.000 đồng (Một trăm hai mươi bảy tỷ năm trăm triệu đồng);
- 6.700.000 cổ phiếu Công ty CP Thủy Sản Số 4 thuộc sở hữu của các thành viên Hội đồng quản trị hoặc Bên thứ 3;
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại VAB thuộc sở hữu của Công ty CP Thủy Sản Số 4 có tổng giá trị là 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng);
- Quyền đòi nợ phát sinh từ L/C xuất khẩu.

[1.6] Khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh An Đông theo Hợp đồng tín dụng số PMH/LOAN-2014-9-1/HDTD-OPE ngày 19 tháng 03 năm 2014, phụ lục hợp đồng tín dụng số PMH/LOAN-2014-9-1/HDTD-OPE-01 ngày 10 tháng 07 năm 2015 với hạn mức là 80.000,00 USD (Tám mươi ngàn đô la Mỹ). Thời hạn vay là 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay bằng lãi suất LIBOR (3 tháng) + 3,8%/ năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

	30/09/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>						
<b>Vay bằng Việt Nam Đồng</b>						

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016*

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Tp. Hồ Chí Minh	1,600,000,000	1,600,000,000	1,400,000,000	1,400,000,000	1,600,000,000	1,600,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Á-Sở Giao dịch	-	-	9,143,532	9,617,857,593	9,608,714,061	9,608,714,061
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	274,999,998	274,999,998	274,999,998	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,874,999,998</b>	<b>1,874,999,998</b>			<b>11,208,714,061</b>	<b>11,208,714,061</b>
	<b>30/09/2016</b>		<b>Trong kỳ</b>		<b>01/01/2016</b>	
<b>Chiết khấu bộ chứng từ</b>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
<b>(a) Chiết khấu bằng Việt Nam Đồng</b>						
Ngân hàng TMCP Việt Á-Sở Giao dịch	7,264,383,530	7,264,383,530	40,318,163,530	33,053,780,000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN Sài Gòn	-	-	2,269,258,091	2,269,258,091	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016*

	30/09/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Chiết khấu bộ chứng từ (tiếp theo)</b>						
<b>(b) Chiết khấu bằng Đô La Mỹ</b>						
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN Sài Gòn	43,488,651,036	43,488,651,036	96,669,113,947	84,238,834,305	31,058,371,394	31,058,371,394
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam- CN Đô Thành	-	-	3,674,825,610	8,325,841,910	4,651,016,300	4,651,016,300
Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp. Hồ Chí Minh-CN Lãnh Binh Thăng	4,871,116,800	4,871,116,800	35,222,850,035	39,897,363,645	9,545,630,410	9,545,630,410
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	12,014,826,775	12,014,826,775	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á-Sở Giao dịch		-	44,380,717,314	63,925,134,914	19,544,417,600	19,544,417,600
<b>Cộng</b>	<b>55,624,151,366</b>	<b>55,624,151,366</b>			<b>64,799,435,704</b>	<b>64,799,435,704</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016***Chi tiết gốc ngoại tệ vay bằng Đô La Mỹ**

	<b>30/09/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
BIDV-CN Sài Gòn	\$ 1,898,098.00	\$ 1,384,013.56
Maritime-CN Đô Thành	\$ -	\$ 206,345.00
HD Bank	\$ 218,240.00	\$ 424,474.00
VP Bank	\$ -	\$ -
Việt Á-Sở Giao dịch	\$ -	\$ 867,392.00
<b>Cộng</b>	<b><u>\$ 2,116,338.00</u></b>	<b><u>\$ 2,882,224.56</u></b>

**20. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Vay dài hạn	<u>22,334,602,513</u>	<u>7,900,000,000</u>
	<b><u>22,334,602,513</u></b>	<b><u>7,900,000,000</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016*

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay dài hạn</b>						
<b>(a) Vay bằng Việt Nam Đồng</b>						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Tp. Hồ Chí Minh [2.1]	4,023,700,000	4,023,700,000	-	3,876,300,000	7,900,000,000	7,900,000,000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á [2.2]	2,154,242,513	2,245,833,337	2,750,000,000	504,166,663	-	-
<b>(b) Vay của bên liên quan</b> (xem Thuyết minh VII.1)	16,156,660,000	16,156,660,000	25,621,960,000	9,465,300,000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>22,334,602,513</b>	<b>22,334,602,513</b>			<b>7,900,000,000</b>	<b>7,900,000,000</b>

[2.1] Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng đầu tư vùng nuôi cá thương phẩm số 0035/ĐTDA/11CD ngày 20 tháng 12 năm 2011, và phụ lục hợp đồng tín dụng số PLHĐTĐ-02-0035/ĐTDA/11CD tháng 9 năm 2013. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư dự án bao gồm chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng các công trình trên các khu đất thuộc Dự án và chi phí máy móc thiết bị thuộc Dự án. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án như: Quyền sử dụng đất, Nhà xưởng và các công trình phụ trợ khác, máy móc thiết bị; và các tài sản khác của Công ty (bao gồm nhưng không giới hạn như: Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản tại số 331 Bến Vân Đồn, Phường 01, Quận 04, Thành phố Hồ Chí Minh; nhà xưởng, máy móc thiết bị tại Chi nhánh Kiên Giang tại cảng Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang; nhà xưởng máy móc thiết bị tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh tại số 320 Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2.2] Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á theo hợp đồng tín dụng số 112816/HĐTĐ-TDĐ/DN ngày 04 tháng 02 năm 2016. Mục đích vay: mua xe ô tô. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 04 tháng 02 năm 2016. Lãi suất vay từ tháng thứ 01 đến tháng thứ 12 là 7%/năm, từ tháng thứ 13 lãi suất được quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là xe ô tô Mercedes-Benz, biển kiểm soát 51F-608.55, có tổng giá trị thế chấp là 3.669.000.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016***25. Vốn chủ sở hữu****(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác</b>	<b>LNST chưa phân phối</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</b>							
<b>Số dư tại 01/01/2015</b>	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	-	9,982,848,558	27,213,193,524	285,338,133,521
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	7,676,469,931	7,676,469,931
Trích quỹ	-	-	-	-	350,000,000	(5,343,106,200)	(4,993,106,200)
Chia cổ tức 2014	-	-	-	-	-	(9,429,506,120)	(9,429,506,120)
Tăng khác	-	-	-	8,779,698,746	-	91,949,184	8,871,647,930
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(8,779,698,746)	-	-	(8,779,698,746)
<b>Số dư tại 31/12/2015</b>	<b>161,606,460,000</b>	<b>88,511,629,767</b>	<b>(1,975,998,328)</b>	<b>-</b>	<b>10,332,848,558</b>	<b>20,209,000,319</b>	<b>268,351,091,758</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác</b>	<b>LNST chưa phân phối</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</b>							
<b>Số dư tại 01/01/2016</b>	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	-	10,332,848,558	20,209,000,319	278,683,940,316
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	350,000,000	(350,000,000)	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	4,906,682,071	4,906,682,071
Tăng khác	-	-	-	2,145,748,992	-	-	2,145,748,992
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(5,450,478,000)	(5,450,478,000)
Chia cổ tức 2015	-	-	-	-	-	(3,551,325,301)	(3,551,325,301)
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(2,145,748,992)	-	(775,241)	(2,146,524,233)
<b>Số dư tại 30/09/2016</b>	<b>161,606,460,000</b>	<b>88,511,629,767</b>	<b>(1,975,998,328)</b>	<b>-</b>	<b>10,682,848,558</b>	<b>15,763,103,848</b>	<b>274,588,043,845</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

**21. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

**(b) Chi tiết vốn góp của cổ đông**

	<b>30/09/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Vốn góp của Nhà nước	43,470,000,000	43,470,000,000
Vốn góp của các cổ đông trong nước	104,068,190,000	104,068,190,000
Vốn góp của các cổ đông nước ngoài	14,068,270,000	14,068,270,000
<b>Cộng</b>	<b>161,606,460,000</b>	<b>161,606,460,000</b>

**(c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	161,606,460,000	161,606,460,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	161,606,460,000	161,606,460,000
Chia cổ tức cho cổ đông	2,942,682,000	9,429,506,120

**(d) Cổ phiếu**

	<b>30/09/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,160,646	16,160,646
+ Cổ phiếu phổ thông	16,160,646	16,160,646
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	109,052	109,052
+ Cổ phiếu phổ thông	109,052	109,052
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,051,594	16,051,594
+ Cổ phiếu phổ thông	16,051,594	16,051,594
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**(f) Các quỹ của doanh nghiệp**

	<b>30/09/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Quỹ đầu tư phát triển	5,487,848,558	5,487,848,558
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5,195,000,000	4,845,000,000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Doanh thu bán hàng thủy sản	593,547,089,450	515,741,605,953
Doanh thu cung cấp dịch vụ chung cư	2,225,696,100	2,120,711,182
Doanh thu cung cấp dịch vụ thủy sản	986,246,928	-
Doanh thu khác (thủy sản)	-	319,720,589
Doanh thu căn hộ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>596,759,032,478</b>	<b>518,182,037,724</b>

**Chi tiết doanh thu theo từng chi nhánh và VP Công ty**

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Văn phòng Công ty CP Thủy Sản Số 4	37,005,239,077	34,465,201,832
CN Công ty CP Thủy Sản 4-Kiên Giang	51,802,182,403	60,705,794,404
CN Công ty CP Thủy Sản 4-Đồng Tâm	509,837,686,470	423,011,041,488
CN Công ty CP Thủy Sản 4-Đồng Tâm (Vùng nuôi)	210,368,473,394	231,731,259,997

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Hàng bán bị trả lại	1,176,268,500	7,633,955,835
<b>Cộng</b>	<b>1,176,268,500</b>	<b>2,834,275,455</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ thủy sản	509,551,743,879	408,700,621,269
Giá vốn của dịch vụ chung cư	1,272,915,089	705,787,524
Giá vốn khác (thủy sản)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>510,824,658,968</b>	<b>409,406,408,793</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,964,225,585	713,127,385
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2,413,137,418	336,943,009
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,490,776,340	1,744,607,969
<b>Cộng</b>	<b>14,868,139,343</b>	<b>2,794,678,363</b>

### 5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Lãi tiền vay	42,749,094,937	34,407,648,962
Lãi chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu	1,219,134,425	820,503,184
Lãi quá hạn thanh toán	50,000,000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	365,657,676	2,161,152,549
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	341,697,871	4,108,912,273
Chi phí tài chính khác	2,497,816	-
<b>Cộng</b>	<b>44,728,082,725</b>	<b>43,400,609,926</b>

### 6. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Chi phí nhân viên	1,652,222,128	2,173,684,865
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	17,803,728,864	18,705,202,839
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1,162,463,370	622,318,659
Chi phí khấu hao TSCĐ	775,753,092	603,719,028
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,164,604,538	4,820,063,062
Chi phí bằng tiền khác	3,291,581,217	20,669,149,625
<b>Cộng</b>	<b>39,850,353,209</b>	<b>47,594,138,078</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</b>
Chi phí nhân viên quản lý	4,686,290,512	4,245,004,366
Chi phí vật liệu quản lý	18,771,484	308,861,377
Chi phí đồ dùng văn phòng	388,951,614	80,999,817
Chi phí khấu hao TSCĐ	401,471,151	229,818,968
Thuế, phí và lệ phí	426,346,707	630,547,108
Chi phí dự phòng	49,428,939	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,435,938,448	812,524,392
Chi phí bằng tiền khác	334,701,518	2,696,323,910
<b>Cộng</b>	<b>9,741,900,373</b>	<b>9,004,079,938</b>

**8. Thu nhập khác**

	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</b>
Tiền điện và phí bảo vệ ATM	18,477,541	9,361,156
Tiền hỗ trợ mua thức ăn được nhận	120,393,360	3,337,029,049
Xử lý công nợ	225,507,141	
Các khoản khác		18,457,814
<b>Cộng</b>	<b>364,378,042</b>	<b>3,364,848,019</b>

**9. Chi phí khác**

	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</b>
Giá trị còn lại TSCĐ và CCDC thanh lý	307,020,662	-
Tiền thuê đất bị truy thu		667,310,667
Lãi chậm thanh toán tiền mua hàng	312,251,448	31,146,008
Các khoản bị phạt	7,088,776	559,031,328
Thuế GTGT không được khấu trừ	48,399,939	62,981,767
Xử lý công nợ	26,110,999	
Các khoản khác	62,732,193	28,334,460
<b>Cộng</b>	<b>763,604,017</b>	<b>1,348,804,230</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

**10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	314,676,777,018	304,907,037,294
Chi phí nhân công	37,640,323,370	47,282,380,504
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,638,144,650	9,683,150,238
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35,836,854,644	32,675,288,651
Chi phí khác bằng tiền	14,029,105,585	23,416,454,220
Chi phí dự phòng	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>408,821,205,267</u></b>	<b><u>417,964,310,907</u></b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	580,086,043	1,333,787,388
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	580,086,043	1,333,787,388

**12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Lãi/lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4,326,596,028	4,619,779,918
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4,326,596,028	4,619,779,918
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16,051,594	16,051,594
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	270	288

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

### VII. Những thông tin khác

#### 1. Thông tin về các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Nguyễn Văn Lực	Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Hữu Minh	Chồng bà Võ Thị Thanh Trang
Ông Trần Văn Trí	Em ông Nguyễn Văn Lực
Ông Trần Văn Tài	Em ông Nguyễn Văn Lực
Công ty CP Toàn Thắng	Công ty đầu tư dài hạn

#### a) Chi tiết số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

<u>Nội dung kinh tế</u>	<u>Bên liên quan</u>	<u>Các khoản phải thu</u>	<u>Các khoản phải trả</u>
	Ông Nguyễn Văn Lực		-
	Bà Đỗ Thanh Nga		300,000,000
	Bà Võ Thị Thanh Trang		5,337,409,999
	Ông Cao Hữu Minh		1,500,000,000
	Ông Trần Văn Trí		-
	Ông Trần Văn Tài		2,000,000,000
	<b>Cộng</b>		<b>9,137,409,999</b>
	Ông Nguyễn Văn Lực		-
	Bà Võ Thị Thanh Trang		5,161,960,000
	Ông Cao Hữu Minh		2,062,000,000
	Bà Đỗ Thanh Nga		6,000,000,000
	Ông Trần Văn Trí		2,932,700,000
	<b>Cộng</b>		<b>16,156,660,000</b>
	Ông Nguyễn Văn Lực	2,979,938,000	
	<b>Cộng</b>	<b>2,979,938,000</b>	
	Bà Đỗ Thanh Nga	212,701,370	
	Ông Cao Hữu Minh	597,381,771	
	Bà Võ Thị Thanh Trang	4,520,473	
	<b>Cộng</b>	<b>814,603,614</b>	
Chỉ cho cá nhân mua hộ đất vùng nuôi, chưa sang tên			
Giữ lại chi phí bảo hành căn hộ chưa thu			

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016*

<b><u>Nội dung kinh tế</u></b>	<b><u>Bên liên quan</u></b>	<b><u>Các khoản phải thu</u></b>	<b><u>Các khoản phải trả</u></b>
	Ông Nguyễn Văn Lực		5,000,000
	Bà Đỗ Thanh Nga		3,000,000
	Bà Đào Thị Bích Hằng		4,000,000
Thù lao còn phải trả cho các thành viên quản lý của Công ty	Bà Trần Thị Thanh Lan		10,000,000
	Bà Nguyễn Thị Thanh Mai		5,000,000
	Bà Phạm Thị Thu Hiền		4,000,000
	Bà Lê Thị Ngọc Hương		4,000,000
	<b><u>Cộng</u></b>		<b><u>35,000,000</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016*

---

**2. Báo cáo bộ phận: xem Phụ lục Báo cáo bộ phận**

*Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2016*

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)



**ĐỖ THANH NGÀ**

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)



**ĐỖ THANH NGÀ**

**Tổng Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**NGUYỄN VĂN LỰC**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016***PHỤ LỤC BÁO CÁO BỘ PHẬN****Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

	<b>Chi nhánh Kiên Giang</b>	<b>Chi nhánh Đông Tâm</b>	<b>Văn phòng Hồ Chí Minh</b>	<b>Cộng tổng</b>	<b>Loại trừ</b>	<b>Cộng thuần</b>
<b>Doanh thu và thu nhập khác</b>	<b>52,300,336,992</b>	<b>514,937,103,969</b>	<b>45,860,738,085</b>	<b>613,098,179,046</b>	<b>(2,282,897,683)</b>	<b>610,815,281,363</b>
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh	51,802,182,403	508,661,417,970	37,005,239,077	597,468,839,450	(1,886,075,472)	595,582,763,978
Doanh thu hoạt động tài chính	498,154,089	5,523,686,246	8,846,299,008	14,868,139,343	-	14,868,139,343
Thu nhập khác	500	751,999,753	9,200,000	761,200,253	(396,822,211)	364,378,042
<b>Chi phí</b>	<b>54,075,205,707</b>	<b>509,898,078,291</b>	<b>44,798,299,020</b>	<b>608,771,583,018</b>	<b>(2,282,897,683)</b>	<b>606,488,685,335</b>
Giá vốn hàng bán	43,574,236,384	433,739,893,403	35,344,570,918	512,658,700,705	(1,834,041,737)	510,824,658,968
Chi phí hoạt động tài chính	3,671,927,691	35,332,809,524	5,723,345,510	44,728,082,725	-	44,728,082,725
Chi phí bán hàng	5,633,117,427	33,030,068,063	1,636,023,665	40,299,209,155	(448,855,946)	39,850,353,209
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,195,563,205	6,743,000,206	1,803,336,962	9,741,900,373	-	9,741,900,373
Chi phí khác	361,000	688,743,079	74,499,938	763,604,017	-	763,604,017
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	363,564,016	216,522,027	580,086,043	-	580,086,043
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(1,774,868,715)</b>	<b>5,039,025,678</b>	<b>1,062,439,065</b>	<b>4,326,596,028</b>	<b>-</b>	<b>4,326,596,028</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016***Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

	<b>Thủy sản</b>	<b>Kinh doanh căn hộ</b>	<b>Dịch vụ chung cư</b>	<b>Cộng tổng</b>	<b>Loại trừ</b>	<b>Cộng thuần</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>596,004,343,603</b>	-	<b>2,225,696,100</b>	<b>598,230,039,703</b>	<b>(2,282,897,683)</b>	<b>595,947,142,020</b>
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh	593,357,067,878	-	2,225,696,100	595,582,763,978	-	595,582,763,978
Doanh thu thuần nội bộ	1,886,075,472	-	-	1,886,075,472	(1,886,075,472)	-
Thu nhập khác	761,200,253	-	-	761,200,253	(396,822,211)	364,378,042
<b>Chi phí</b>	<b>511,385,785,616</b>	-	<b>1,272,915,089</b>	<b>512,658,700,705</b>	<b>(1,834,041,737)</b>	<b>510,824,658,968</b>
Giá vốn hàng bán	509,551,743,879	-	1,272,915,089	510,824,658,968	-	510,824,658,968
Giá vốn nội bộ	1,834,041,737	-	-	1,834,041,737	(1,834,041,737)	-
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>84,618,557,987</b>	-	<b>952,781,011</b>	<b>85,571,338,998</b>		<b>85,122,483,052</b>

320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8.

TP. HCM

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

**PHỤ LỤC 1: PHẢI THU KHÁCH HÀNG / NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

<b>Đối tượng</b>	<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>Người mua trả tiền trước</b>
<b>Khách hàng nội địa / Người mua nội địa</b>	<b>77,921,857,939</b>	<b>1,795,436,692</b>
Hồng Minh Quốc, CM: 022970396.	770,971,074	
NH TMCP Ngoại Thương VN CN Đồng Tháp	6,253,838	
Cơ Sở Hai Na	40,000,000	
Công Ty Cổ Phần Minh Thắng	18,649,028,361	
Cty CP Hải Sản Trang Trại Xanh	1,563,401,869	
CTY TNHH TM QUỐC TẾ RI JIN	163,512,740	
NGUYỄN THỊ THANH BÌNH	523,292,465	
Vietcombank Tp Hồ Chí Minh	14,025,448	
Nguyễn Văn Ngọc, Cao Thị Kim Liên	143,035,205	
Chi nhánh Công ty TNHH Bình Hạnh Đan	117,823,766	
Công ty CP DV Công Nghệ Sao Bắc Đẩu	15,646,972	
Huỳnh Mỹ Hạnh	522,274,850	
Nguyễn Đình Lương	44,291,900	
Công ty CP XNK Thủy Sản Miền Trung	49,428,939	
<b>Khách hàng nước ngoài</b>		
FROXA, S.A.	3,997,339,249	
FIORITAL SPA	152,955,629	
SEABOSS AUSTRALIA (YUGO)	283,022,227	
FRIGORIFICOS UNIDOS, S.A	751,348,063	
PESCA TRADE, S.A	2,541,646,800	
SIAM INTERSEA CO., LTD	3,898,301,920	
FOODY'S INTERNATIONAL CO.	35,176,644	
EASTERN HARVEST FOODS (SINGAPORE) PTE LTD	2,042,034,803	
GERMAIN AND SONS PTY LTD	11,093,658	
DISJARMA S.A	6,212,450	
DKSH GMBH	983,078,926	
AQUA STAR PTY LTD	79,801,328	
HMO VISVERWERKERS BV ....THE FISH COMPANY	1,632,059,217	
DUBAI COOPERATIVE SOCIETY (AUSLAMI FOODS)	857,578,435	
RMD PRODUCT INC	35,530,905	
CONGELADOS VIDERMAS SL	892,170,516	
FRABELLE MARKET CORPORATION	995,978,986	
CHUGAI SHOKUHIN CO., LTD	10,235,092	
ZUHAIR MALMADANI.FOOD TRADING EST	15,575,040	
ORIENTAL FOOD & SERVICES	1,001,700,000	
JESUS E CUKTO LDA	497,600	

**PHỤ LỤC 1: PHẢI THU KHÁCH HÀNG / NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

<b>Đối tượng</b>	<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>Người mua trả tiền trước</b>
ROMAN Y MARTOS SL	9,500,440	
VIET ROSE INTERNATIONAL PTE LTD	32,141,578	
IFB AGRO INDUSTRIES LTD	16,143,850	
MARTINEZ DE QUEL S.L	29,714,551	
AL NAHREEN Int. Co.	41,685,780	
PACIFIC RIM CO.,LTD	2,694,150	
I & T ENTERPRISE.,	1,806,655,424	
GFI STOCKHOLM AB	797,190,928	
CTy TNHH VẠN ĐẠT	286,730	
ANGELINI SA	1,191,084,752	
M.C.SRL	19,629,475	
BERKE MARIN GEMI YAPIM SAN. VE TIC. A.S	26,540,144	
TẶNG CẨM BÌNH	1,581,935,172	
VÕ VĨNH LỘC	1,243,792,000	
IMPORTADORA DUWAN C.A	19,134,585	
PANAPESCA SPA	1,096,879,015	
EURO FRIGO PRAHA S.R.O	920,673,600	
DISTRIBUIDORA STEFANNI CHH C.A	5,117,098,984	
DKSH SWITZERLAND LTD	427,584,000	
SHUNFAT ENTERPISE; I & T ENTERPRISE	3,420,606	
PARIS STORE S.A	330,490,363	
Công Ty Cổ Phần Minh Thắng	56,992,500	
Sea Queen S.R.L	509,702,520	
MATRAS FOODS SRL	1,287,406,430	
PESCADOS GOYO S.L..	1,208,808,919	
PRODA SPA	1,265,078,528	
Nguyễn Thế Bảo	4,033,268,000	
Võ Thành Phước	12,000,000,000	
Cơ Sở Hai Na		20,000,000
NGUYỄN DUY HÙNG (ZHENG FU PING)		108,225,000
MASTER FOOD DISTRIBUTION		556,203,448
ASIAN FOOD CO., LTD		188,931,888
SEA HORSE SEAFOOD PROCESSING LLC		114,964,570
KAMI FOOD SERVICES SDN BHD		12,023,097
SAGAR GRANDHI EXPORTS (P) LTD.		214,171,545
COMAVICOLA SPA		853,572
SHUNFAT ENTERPISE; I & T ENTERPRISE		580,063,572



320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8.

TP. HCM

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

**PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

<b>Đối tượng</b>	<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>Phải trả người bán</b>
<b>Nhà cung cấp nội địa</b>	<b>29,863,881,245</b>	<b>159,425,409,104</b>
CTY TNHH SX TM BAO BÌ NHỰA SOPHA	20,000	
CÔNG TY BẢO VIỆT NAM BÌNH DƯƠNG	37,181,225	
CTY TNHH SX TM ĐOÀN PHÁT	2,000,660	
Trần Nguyễn Hoàng Minh	85,238,579	
CTy TNHH NPV EXPRESS & LOGISTICS	126,639,873	
CTY TNHH TM DV KT MÔI TRƯỜNG T&T	30,855,000	
CTY TNHH CONTROL UNION VIỆT NAM	117,638,400	
CTY TNHH TM DV THUẬN XƯƠNG MÔN	86,120,583	
CTy TNHH Kiểm Toán Và Định Giá Vạn An	40,005,000	
CTy TNHH Warrantek	41,434,500	
CTy TNHH NYK LINE (VIỆT NAM)	10,009	
CTy TNHH Điểm Xanh Việt Nam	86,112,400	
CTY TNHH KỸ THUẬT NAM HÀ	20,000	
CTY TNHH MTV TM GIAO NHẬN PHƯỚC AN	9,279,400	
CN DNTN HÀ THANH 2	29,150,750	
Huỳnh Ngọc Thủy(P.KH)	11,392,507	
Phạm Thị Phi (Nhà Ăn)	361,600	
Lương Thị Kiều Vân; P. KCS	1,452,000	
Huỳnh Thị Ngọc Thủy P.KH	1,680,000	
Võ Thành Phước, CM: 021868279	7,988,451,192	
DNTN Lê Toàn, MST: 2000568004	155,502,508	
Lê Thế Anh. CM: 341028030	4,565,658,238	
ĐOÀN VĂN THOM: 350841156	105,000,000	
Nguyễn Đình Tường CM 341301927	3,145,095,815	
Đoàn Quốc Toàn CM 371047346	2,758,468,954	
TT Chất Lượng Nông Lâm Thủy Sản Vùng 6	457,484,000	
C.Ty Điện Lực 2 - Điện Lực Đồng Tháp	2,192,317,397	
Viễn Thông Đồng Tháp	8,645,326	
THÀNH PHÚ 2	34,395,100	
CƠ SỞ VLXD TƯ PHÊ	748,000	
CTY CP XNK THỦY SẢN TÂN PHÚ	280,022,820	
CHI NHÁNH CẦN THƠ - CTY CP SIÊU THANH	37,218,630	
THIẾT BỊ MÁY VĂN PHÒNG THIÊN NHƯ	12,620,500	
CTy TNHH SX TM DV Cân Điện Tử Chính An Siêu	6,710,000	

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

**PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

<b>Đối tượng</b>	<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>Phải trả người bán</b>
Trạm Xăng Dầu ĐT 13	189,407,300	
Nguyễn Thị Thùy Trang; CM: 340860631	14,861,500	
CN Thông Tin Di Động ĐT - CTY TT Di Động	1,322,705	
DNTN Mỹ Trà	26,592,000	
HTX Vận Tải Thủy Bộ Huyện Cao Lãnh	22,199,998	
CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ RẠNG V	55,792,030	
Nguyễn Quang Tuyền	3,000,000,000	
Công Ty TNHH MTV Cấp Nước & MT Đô Thị ĐT	4,400,000	
Hiệp Hội Chế Biến & XK Thủy Sản VN VASEP	181,965,750	
CTy TNHH Tư Vấn DV CB XK Thủy Sản (VASEPCO)	111,121,098	
CTy CP Kỹ Thuật & Ô Tô TRường Long	3,196,030	
CỬA HÀNG ĐIỆN CƠ HUY	11,600,000	
CTY TNHH Thương Mại DV và Kỹ Thuật Kỹ Lục	23,265,000	
CTy CP Giải Pháp Thủy Sản Việt Nhân	133,081,410	
Cty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	39,215,000	
CTY TNHH SX TM HOÀNG ANH TÚ	50,000	
CTy TNHH Chuyển Phát Nhanh DHL - VNPT	1,258,801	
CTY TNHH TM THANH KIM LONG	100,000	
CN TP.HCM- Cty CP Tiếp Vận Thế Giới CPN(TP.HN)	2,228,025	
CTY TNHH INTERTEK VIỆT NAM - CNCT	43,686,500	
CTY TNHH ĐIỆN ĐẠT	37,428,600	
CTY TNHH Một Thành Viên Vận Tải Ngân Vỹ Dương	566,787	
CN TỔNG CTY LIKSIN - XÍ NGHIỆP BAO BÌ LIKSIN	40,293,000	
TT Đào Tạo và Xúc Tiến Thương Mại Vasep	279,000,000	
CTY TNHH CƠ ĐIỆN LẠNH THIÊN LỘC PHÁT	31,160,000	
Huỳnh Văn Mừng, CM: 340527642	18,000	
Võ Điền Trung ; CM: 341372816	120,001	
C.Ty Điện Lực 2 - Điện Lực Đồng Tháp	626,082,716	
Điện Lực Vĩnh Thạnh	51,820,175	
DNTN ANH KHOA	11,984,500	
Nguyễn Văn Tâm; CM: 351140081	50,000,000	
Nguyễn Văn Đỡ, Nguyễn Kim Ta	18,000,000	
Trần Văn Sang; Lê Quang Tâm (Gentraco)	840,000,000	
DNTN HIỆP HÙNG	52,617,500	
ĐIỆN LỰC CHỢ MỚI	63,175,013	
Cơ Sở Hàn Tiện Lê Bông	3,530,000	
CTY TNHH Chuyên Giao Công Nghệ Quản Lý Đồng Bộ	80,616,520	
Cty CP Chứng Nhận và Giám Định VinaCert (VIETGAP)	30,000,000	

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

**PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

<b>Đối tượng</b>	<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>Phải trả người bán</b>
Nguyễn Thế Bảo	43,330,000	
Phan Văn Lớn	1,444,250	
Lâm Thanh Lập	2,743,750	
Chi nhánh Công ty TNHH DL - TM Hoàng Trà	121,661,400	
Công ty TNHH SX TM DV Nhân Tâm	103,889,974	
Công ty CP Giám Định Thẩm Định Sài Gòn	40,000,000	
Công ty TNHH Điện Lạnh Sài Gòn	4,092,637	
Võ Đức Giã	9,000,000	
Công ty TNHH Anh Linh	800,000,000	
Công ty TNHH DV MT Việt Anh	3,000,000	
Công ty TV ĐT & XD Sài Thành	17,000,000	
Công ty Du Lịch & Dịch Vụ Tổng Hợp SEAPRODEX	115,077,500	
Công ty TNHH Con Thuyền Lớn	40,000,000	
TT Trọng Tài TM TP Hồ Chí Minh	18,180,000	
Cty TNHH SX TM Đoàn Phát	7,774,809	
<b>CTY TNHH MTV NAM ĐẠT</b>		<b>1,356,057,710</b>
<b>CTY TNHH CÂN ĐIỆN TỬ AN BÌNH</b>		<b>36,311,000</b>
Trần Văn Ben		1,834,741,521
Cty TNHH Thương Mại Đông Quân		410,872,000
<b>CTY TNHH NYD LOGISTICS</b>		<b>1,154,206,726</b>
Cty TNHH MTV SX TM Chấn Long		50,000,005
<b>CTY TNHH TIẾP VẬN QUỐC TẾ ALPHA</b>		<b>630,775,497</b>
Cty TNHH ĐT TM DV Kỹ Thuật Hà Trung		11,990,000
<b>NHÀ MÁY HÓA CHẤT ĐỒNG NAI</b>		<b>18,055,400</b>
<b>CÔNG TY TNHH IN-BAO BÌ NAM VIỆT</b>		<b>250,306,650</b>
<b>CTY TNHH PREFERRED FREEZER SERVICES VIỆT NAM</b>		<b>24,150,833</b>
<b>CÔNG TY CỔ PHẦN TÔ CHÂU</b>		<b>255,210,106</b>
<b>HIỆP HỘI CÁ TRA VIỆT NAM</b>		<b>100,000</b>
<b>CTY TNHH WHITE GLOVE</b>		<b>784,500</b>
<b>CTY TNHH TM DV ĐẠI ĐỒNG THÀNH</b>		<b>36,300,000</b>
<b>CÔNG TY TNHH DV QUẢNG CÁO CÁT THIÊN HOÀNG</b>		<b>10,000,650</b>
<b>CTY TNHH TM DV TÀI PHÁT</b>		<b>1,452,000</b>
<b>CTY TNHH THIẾT BỊ MÁY MÓC ĐẠI CHÍNH QUANG</b>		<b>43,450,000</b>
<b>CTY TNHH DV GIAO NHẬN &amp; DU LỊCH LÊ GIA</b>		<b>114,798,887</b>
<b>Cty TNHH PHẠM HÀ</b>		<b>832,895,162</b>
<b>CTY CP BAO BÌ ĐẠI HOÀNG HÀ</b>		<b>656,415,100</b>
<b>CTY TNHH CUNG ỨNG INTERAQUA</b>		<b>5,505,500</b>

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

**PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

<b>Đối tượng</b>	<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>Phải trả người bán</b>
Cty TNHH Thành Thành Phát		49,742,000
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ HÀNG HẢI ĐA PHƯƠNG		8,076,266
CÔNG TY TNHH TIẾP VẬN QUỐC TẾ XUYỀN THẾ GIỚI		133,778,550
CTY TNHH ANF LOGISTIC		18,811,990
CTY TNHH Kỹ Thuật Thương Mại Nông Khoa		1,936,000
CTY TNHH Quốc Tiến		6,737,500
CTY TNHH TMDV HẢI TRUNG ANH		25,575,000
CÔNG TY TNHH P.F.P (P.F.P COMPANY LIMITED)		31,389,600
PATCHARA PRODUCTS LTD.PART		845,428,246
Cty CPTS GENTRACO		840,000,000
Nguyễn Văn Đồi, NL, CM: 310325908		2,281,420,532
NH TMCP Ngoại Thương VN CN Đồng Tháp		3,123,353
Cty TNHH SXTM DV TK TM HUY PHƯƠNG		367,760,030
CTy TNHH SX TM TÂN THUẬN THÀNH		12,188,740,337
CTY CP CN LẠNH HƯNG TRÍ		5,280,000
C.Ty CP Chí Công		10,978,000
CTY CP BAO BÌ NHỰA SOPHA		489,965,575
Trần Văn Bình		56,002,000
Anh Thư Đồ Gia Dung - Tạp Hóa		850,000
Phụ Tùng Máy ÚT VỮ		12,653,000
Trần Thị Huyền Trang (Gạo); CM: 341455120		1,000,000
DNTN Vận Tải Công Thành Đồng Tháp		950,763,018
DNTN HỮU TÂM		65,500,000
CTY TNHH SX TM DỊCH VỤ HẠNH CHUNG		321,583,460
CTY TNHH SX TM DỊCH VỤ MẠNH PHÁT ĐẠT		175,186,000
Nguyễn Thanh Vân		51,373,000
Bệnh Viện Quân Dân Y Đồng Tháp		81,684,900
CỬA HÀNG ĐỨC THOA		6,600,000
DNTN GIẤY VÀ IN HUỖNH NHƯ		20,275,800
CTy CP Giao Nhận Ngoại Thương Hoàng Gia		961,400
Trung Tâm DV Phân Tích Thí Nghiệm TP.HCM		273,000
CTY TNHH SX TM Hương Tuyền		139,580,153
CN CTY TNHH Tân Hy XN In & Bao Bì Duy Nhật		752,680,500
CTY TNHH CÔNG NGHỆ TIỀM NĂNG		555,120,128
CTY Cổ Phần ANPHA-AG		285,557,747
C.Ty TNHH TM-DV Công Nghệ Sinh Học Xuân Thu		127,600,000
CTY TNHH TM CHÍNH QUANG		5,946,200
CTy TNHH Công Nghiệp Việt Nhật		18,810,000

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

**PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

<b>Đối tượng</b>	<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>Phải trả người bán</b>
CTy TNHH Nhựa Long Thành		378,000,000
CTy TNHH TM - DV Bảo Tân Long		7,579,000
CTy TNHH TM - DV Thiên Kỹ		53,801,300
Chi Nhánh CTy TNHH INTERTEK Việt Nam		51,920,000
CTY TNHH CHẤT THẢI CN VÀ TƯ VẤN MT VĂN LANG		110,000,000
CTY TNHH TM DV HOA KHOA		15,329,899
CTY TNHH BIÊN VIỆT		85,854,800
CTY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TÚ ĐỆ		134,250,004
Công Ty CP TM & DV Giao Nhận Vận Tải Song Thanh		59,913,612
DNTN TM VÀ DV MINH THẮNG		60,909,600
CTY TNHH TM KT ĐÔNG DƯƠNG VI NA		9,680,000
CÔNG TY TNHH TM PHỔ BÌNH		459,492,000
CTY TNHH HỆ THỐNG THIẾT BỊ FSP VIỆT NAM		38,187,600
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Phúc Thịnh		391,644
CTY TNHH XNK THÁI ĐẠT		87,450,000
CTY TNHH TỐC ĐỘ		217,816,368
Huỳnh Ngọc Thủy(P.KH)		5,375,000
Nguyễn Đình Tường, P.Nuôi Trồng		10,801,000
Cao Ngọc Nữ; P. Nuôi Trồng		11,403,100
Đoàn Văn Dĩ, CM: 340876288		3,450,233,550
Đoàn Văn Thơm, CM: 350841156		4,657,808
Vũ Tú Khuyến CM: 311940969		305,088,500
CÔNG TY TNHH USFEED		20,100,750,000
Cơ Sở Hai Na		1,550,000
CTY CP THỦY SẢN VIỆT THẮNG		73,759,519,244
HTX Vận Tải Thủy Bộ Thành Phố Sa Đéc		181,819,645
CTY TNHH MTV PROCONCO CẦN THƠ		7,532,150,644
Thanh Phú 2		3,000,000
CTy TNHH Thủy Sản Xanh		354,216,000
Nguyễn Thị Ngọc Giàu		169,500,000
CTY CP THỨC ĂN THỦY SẢN HÙNG VƯƠNG TÂY NAM		1,501,105,760
VLXD Ngô Văn Beo		73,371,800
HKD KHAI THÁC CỪ TRÀM		68,969,000
Trần Hồng Loan		42,000,000
Cty TNHH MTV Thuốc Thú Y Hưng Thịnh		642,210,007
DNTN CƯỜNG SANG TAM NÔNG		50,236,898
DNTN Yến Nhi		250,000,000
CƠ SỞ KINH DOANH LONG QUÂN		548,290,000

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

**PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

<b>Đối tượng</b>	<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>Phải trả người bán</b>
CTY TNHH Thương Mại -Dịch Vụ Khang Anh		41,395,000
CÔNG TY TNHH UV		17,980,000
Võ Thành Phước CM 021868279		2,661,453,359
KD Muối Mai Văn Cao		2,000,000
Trần Văn Cột (ĐT)		8,552,900
Nguyễn Văn Tâm (ĐT) CM: 341043864		14,967,000
CN Cty TNHH Bình Hạnh Đan		71,277,316
Cty TNHH SX TM DV Nhân Tâm		304,815,000
Cty TNHH SX & Thương Mại Hương Tuyền		39,315,035
Lê Thế Anh ( khóm Mỹ Phú TB - ĐT )		200,075,000
CÔNG TY TNHH PHẠM HÀ		11,612,480
CN Cty TNHH Bao Bì Duy Nhật		33,220,000
Cty TNHH Lộc An Gia		16,801,827
Trần Hữu Hiệp.CM 270926547		9,028,787
Dương Công Huân		196,000
Nguyễn Văn Đồi		424,360,000
CTy TNHH TM & DV Huy Lam		2,311,330,000
CTy TNHH TMDV Điện Tử Viễn Thông Trần Anh		24,900,150
CTy TNHH SXTM TÂN THUẬN THÀNH		55,110,000
CTy TNHH TM ĐÔNG QUÂN		4,870,000
Cty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu		1,411,071,200
Cty TNHH MTV Proconco Cần Thơ		4,385,992,000
Cty TNHH SX-TM Tuấn Tú		330,000
Danh Bình, P.KH		18,560,000
CTY TNHH 1TV ĐIỆN LẠNH LITECH		15,258,500
CN Cty TNHH Một Thành Viên Bầy Lành		165,334,900
Khách hàng vãng lai		9,350,000
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Tín An		2,600,000
CH Đồ Điện HUI KÝ		1,783,000
Cơ Sở Lâm Khải Trinh		2,586,000
CH ĐIỆN-ĐIỆN LẠNH QUỐC HÙNG		2,245,000
CN C.Ty CP Khử Trùng VN Tại An Giang		27,000,000
Sửa Chữa Xe Tải, Xe 7 Chỗ NM KG		1,978,000
DNTN DUYÊN NGỌC PHÁT		101,270,000
Cty CP Bao Bì Nhựa Sopha		91,768,000
Cty TNHH SX-TM Tân Thuận Thành		297,397,826
CTy TNHH DV QC CÁT THIÊN HOÀNG		7,920,000
CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP LẠNH HÙNG TRÍ		2,156,000

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

**PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

<b>Đối tượng</b>	<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>Phải trả người bán</b>
Cty TNHH TM Đông Quân		21,512,900
CN TP.HCM Cty CP Tiếp Vận TG Chuyển Phát Nhanh		2,079,338
TT Chất Lượng Nông Lâm Thủy Sản Vùng 6		16,715,000
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH KỸ THUẬT AN TOÀN KHU VỰC II		17,400,000
CTY TNHH NYK LINE VIỆT NAM		3,005,172
CTY TNHH TM - XD - MÔI TRƯỜNG NAM VIỆT		6,786,845
CÔNG TY TNHH NYD LOGISTICS		454,794,775
Công Ty TNHH Dòng Ngư Việt Nam		37,830,870
CTY TNHH TIẾP VẬN QUỐC TẾ ALPHA		16,638,832
CÔNG TY TNHH MTV TM XNK MEKONG SÀI GÒN		14,174,600
CTY TNHH SX TM SONG VIỆT		15,425,000
CTY TNHH TIẾP VẬN QUỐC TẾ XUYÊN THỂ GIỚI		23,463,702
CÔNG TY TNHH BAO BÌ ĐẠI ĐẠI PHÁT		104,308,985
Cty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Huy Lam		2,165,343,000
DNTN Lê Toàn		1,809,167,990
DNTN HUỖNH TUY		29,028,500
VÕ THÀNH PHƯỚC, CM: 021868279		489,883,000
NGUYỄN VĂN ĐỒI, CM: 022789245		623,340,000
NGUYỄN ĐỊNH TƯỜNG, CM: 3413011927		335,440,500
ĐOÀN QUỐC TOÀN, CM 371047346		361,301,500
C.Ty CP Thức Ăn Chăn Nuôi Việt Thắng		569,307,500
Hợp Tác Xã Vận Tải Thủy Bộ Sa Đéc		654,500